

**CŪḶARĀHULOṼĀDASUTTAM**  
**TIÊU KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA**  
 Lesser Discourse on an Exhortation to Rāhula  
 教羅睺羅小經 (Giáo La Hầu La Tiêu Kinh)

<p><b>[Majjhimanikāya 147</b>  <b>III. Uparipaṇṇāsapāḷi</b>  <b>5. Saḷāyatanavaggo]</b></p>	<p>[Kinh Trung Bộ 147        III. Nhóm Năm Mươi Cao Cấp        5. Phẩm Sáu Xứ ]</p>
<p>[The Middle Length Sayings of the Buddha 147        III. The Final Fifty Discourses        5. The Division of the Sixfold Sense(-field)]</p>	<p>[中部經典 147        (Trung Bộ Kinh Điển 147)        第三篇：後分五十經篇        (Đệ tam thiên: hậu phân ngũ thập kinh thiên)        第五品：六處品        (Đệ ngũ phẩm: lục xứ phẩm)]</p>

**MỤC LỤC**

<i>Phần</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	Pāli – Việt – Anh – Hán	2
2	Nguyên văn Pāli và tiếng Việt	31

<b>Cūḷarāhulovāda suttaṃ</b>	Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la	Lesser Discourse on an Exhortation to Rāhula	教羅睺羅小經	Giáo La Hầu La Tiểu Kinh
<b>Evam</b>	Như vậy	THUS HAVE	如是	Như thị
<b>me</b>	tôi	I	我	ngã
<b>suttaṃ</b>	nghe.	HEARD:	聞	văn
<b>ekaṃ samayaṃ</b>	Một thời,	At one time	一時,	Nhất thời,
<b>bhagavā</b>	Thế Tôn	the Lord	世尊	thế tôn
<b>sāvattiyaṃ viharati</b>	ở Xá-vệ,	was staying	住舍衛城	trú xá vệ thành
<b>jetavane</b>	Kỳ-đà lâm	near Sāvattihī	祇陀林	kỳ đà lâm
<b>anāthapiṇḍikassa ārāme.</b>	tại tinh xá ông Anathapindika.	in the Jeta Grove	給孤獨園	cấp cô độc viên
<b>Atha kho</b>	Rồi thì	Then	時,	Thời,
<b>bhagavato</b>	Thế Tôn	as the Lord	世尊,	thế tôn,
<b>rahogatassa paṭisallīnassa</b>	trong khi nhàn tịnh độc cư,	was in solitary meditation	獨住之	độc trú chi
<b>evaṃ cetaso parivitakko</b>	tư niệm sau đây:	a reasoning ...in his mind thus:	心... 如是之思念:	Tâm... như thị chi tư niệm:
<b>udapādi</b>	khởi lên	arose	起	khởi
<b>“paripakkā kho</b>	"Đã thuần thực	"Mature now	應成熟	ưng thành thực
<b>Rāhulassa</b>	Cho La hầu la	in Rāhula	「羅睺羅之	“la hầu la chi

<b>vimutti-paripācanīyā dhammā.</b>	là những pháp đã đưa đến giải thoát	are the things that bring freedom to maturity.	解脫, ... 法令成熟	giải thoát, ... pháp lệnh thành thực
<b>Yaṃnūnāhaṃ</b>	Vậy Ta	Suppose I	今我	[Kim ngã
<b>rāhulaṃ</b>	cho Rahula	Rāhula	羅睺羅	la hầu la
<b>uttariṃ</b>	hơn nữa	further	更	cánh
<b>āsavānaṃ khaye</b>	trong sự đoạn tận các lậu hoặc".	in the destruction of the cankers?"	以滅盡諸漏	đĩ diệt tận chư lậu."
<b>vineyya’nti.</b>	hãy huấn luyện	were to train	如何... 導	như hà... đạo
<b>Atha kho</b>	Rồi thì	And	時,	Thời,
<b>bhagavā</b>	Thế Tôn	the Lord,	清晨	thanh thần
<b>pubbaṅhasamayaṃ</b>	Vào thời buổi sáng	in the early morning	世尊	thế tôn
<b>nivāsetvā</b>	Sau khi đắp y,	having dressed	著衣,	trước y,
<b>pattacīvaramādāya</b>	cầm y bát,	taking his bowl and robe,	持衣、鉢,	trì y, bát,
<b>sāvattiṃ</b>	đi vào Savatthi	entered Sāvattihī	為乞食	vi khát thực
<b>piṇḍāya pāvīsi.</b>	để khát thực.	for almsfood.	而入舍衛城	nhi nhập xá vệ thành
<b>Sāvattiyaṃ</b>	ở Savatthi,	in Sāvattihī	於舍衛城	Ư xá vệ thành
<b>piṇḍāya caritvā</b>	Sau khi đi khát thực	When he had walked...for almsfood,	遊行乞食已,	du hành khát thực dĩ,
<b>pacchābhattaṃ</b>	sau buổi ăn,	after the meal	食後,	thực hậu,
<b>piṇḍapātapaṭikkanto</b>	trên con đường đi khát thực trở về,	on returning from the alms-gathering	由乞食歸來,	do khát thực quy lai,

<b>āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi</b>	Ngài cho gọi Tôn giả Rahula và nói:	he addressed the venerable Rāhula, saying:	告尊者羅睺羅曰:	cáo tôn giả la hầu la viết:
<b>“gaṇhāhi,</b>	hãy cầm lấy	"Take	應取	Ứng thủ
<b>rāhula,</b>	Này Rahula	Rāhula;	「羅睺羅!	“la hầu la!
<b>nisīdanaṃ;</b>	tọa cụ,	your piece of cloth for sitting on,	座具	tọa cụ
<b>yena andhavanaṃ</b>	Rừng Andha ở nơi nào	the Blind Men's Grove	應至彼生茂之森林晝住	Ứng chí bỉ sanh mậu chi sâm lâm trú trú.”
<b>tenupasaṅkamissāma</b>	Hãy đi đến nơi đó	we will go to		
<b>divāvihārāyā”ti.</b>	để nghỉ ban ngày.	for the day-sojourn."		
<b>“Evaṃ,</b>	- Thừa vâng,	"Yes,	「如是,	“như thị,
<b>bhante”ti kho</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir,"	世尊。」	thế tôn.”
<b>āyasmā</b>	Tôn giả	the venerable	尊者	Tôn giả
<b>rāhulo</b>	Rahula	Rāhula	la hầu la	羅睺羅
<b>bhagavato paṭissutvā</b>	vâng đáp Thế Tôn,	Answered...in assent to the Lord	對世尊言:	đối thế tôn ngôn:
<b>nisīdanaṃ</b>	tọa cụ	his piece of cloth for sitting on	座具	tọa cụ
<b>ādāya</b>	cầm lấy	and, taking,	則持	tắc trì
<b>bhagavantam piṭṭhito piṭṭhito</b>	từ sau lưng Thế Tôn	he... closely after the Lord.	世尊之後	thế tôn chi hậu
<b>anubandhi.</b>	đi theo	followed	唯隨	duy tuỳ

<b>Tena kho pana samayena</b>	Lúc bấy giờ,	Now at that time	時,	Thời,
<b>anekāni devatāsahassāni</b>	hàng ngàn chư Thiên	various thousands of devas	恰好數千之天神	kháp hảo số thiên chi thiên thần
<b>bhagavantam anubandhāni honti –</b>	đi theo Thế Tôn và nghĩ rằng	were following the Lord, thinking:	亦奉隨世尊:	diệc phụng tuý thế tôn:
<b>“ajja</b>	"Hôm nay,	"Today	「今日	“kim nhật
<b>bhagavā</b>	Thế Tôn	the Lord	世尊,	thế tôn,
<b>āyasmantaṃ rāhulaṃ</b>	cho Tôn giả Rahula	the venerable Rāhula	尊者羅睺羅	tôn giả la hầu la
<b>uttariṃ</b>	hơn nữa	further	更	cánh
<b>āsavānaṃ khaye</b>	trong sự đoạn tận các lậu hoặc".	in the destruction of the cankers."	滅盡諸漏。」	diệt tận chư lậu.”
<b>viñessatī”ti.</b>	sẽ huấn luyện	will train	... 導	...đạo
<b>Atha kho</b>	Rồi thì	Then	時,	Thời,
<b>bhagavā</b>	Thế Tôn	the Lord	世尊	thế tôn
<b>andhavanaṃ ajjhogāhetvā</b>	đi sâu vào rừng Andhavana	plunged into the Blind Men's Grove	已入生茂之森林,	đĩ nhập sanh mậu chi sâm lâm,
<b>aññatarasmiṃ rukkhamaṃ</b>	dưới một gốc cây.	at the root of a tree.	於一樹	ư nhất thụ
<b>paññatte āsane</b>	trên chỗ đã soạn sẵn	on a seat made ready	下設座	hạ thiết toạ
<b>nisīdi.</b>	(và) ngồi xuống	(and) sat down	而坐	nhi toạ
<b>Āyasmāpi kho rāhulo</b>	Tôn giả Rahula	And the venerable Rāhula,	尊者羅睺羅	Tôn giả la hầu la

<b>bhagavantam abhivādetvā</b>	đảnh lễ Thế Tôn,	having greeted the Lord,	敬禮世尊,	kính lễ thế tôn,
<b>ekamantaṃ nisīdi.</b>	rồi ngồi xuống một bên.	sat down at a respectful distance.	坐於一面	toạ ư nhất diện
<b>Ekamantaṃ nisinnaṃ kho</b>	đang ngồi một bên:	as he was sitting down at a respectful distance:	如是告坐於一面之	như thị cáo toạ ư nhất diện chi
<b>āyasmantaṃ rāhulaṃ</b>	Tôn giả Rahula	the venerable Rāhula	尊者羅睺羅	tôn giả la hầu la
<b>bhagavā</b>	Thế Tôn	The Lord	世尊	thế tôn
<b>etadavoca –</b>	nói	spoke thus to	曰:	viết:
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>cakkhu</b>	Con mắt	Is the eye	眼	Nhãn
<b>niccaṃ vā</b>	là thường	permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>aniccaṃ vā”ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
<b>“Aniccaṃ,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is impermanent,	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường giả,
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼は苦耶?	bị thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā”ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?”
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”

<b>bhante”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而, 此無常、	“nhiên nhi, thử vô thường,
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法,	biến dị pháp,
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassituṃ –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“彼是我所有,	“bỉ thị ngã sở hữu,
<b>eso hamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼,	ngã thị bỉ,
<b>eso me attā”’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self"?"	彼是予之我。”	bỉ thị dư chi ngã.
<b>“No hetamaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante”.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula.	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>rūpā</b>	Sắc	Are material shapes	色	Sắc
<b>niccā vā</b>	là thường	permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>aniccā vā”’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
<b>“Aniccā,</b>	là vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!

<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường giả,
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶？	bỉ thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā’ ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶？ ”	Hoặc thị lạc da?"
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊！	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô thường,
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法，	biến dị pháp,
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassitum –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶？	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有，	“ ỉ thị ngã sở hữu,
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼，	ngã thị ỉ,
<b>eso me attā’ ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self"?	彼是予之我.”	bỉ thị dư chi ngã.
<b>“No hetamaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante”.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊！	“thế tôn!
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此，	Thử，
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟？	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅！	la hầu la!
<b>cakkhaviññāṇaṃ</b>	Nhãn thức	Is visual consciousness	眼識	Nhãn thức



<b>niccaṃ vā</b>	là thường	permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>aniccaṃ vā’’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
<b>“Aniccaṃ,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶?	bi thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā’’ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?"
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法，	biến dị pháp，
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassituṃ –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有，	“ bi thị ngã sở hữu，
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼，	ngã thị bi，
<b>eso me attā’’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self?"	彼是予之我.”	bi thị dư chi ngã.
<b>“No hetamaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante’’.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!

<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hâu la!
<b>cakkhusamphasso</b>	Nhãn xúc	Is impact on the eye	眼觸	Nhãn xúc
<b>nicco vā</b>	là thường	permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>anicco vā”ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
<b>“Anicco,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶?	bi thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā”ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?”
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法,	biến dị pháp,
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassitum –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?

<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有,	“ び thị ngã sở hữu,
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼,	ngã thị び,
<b>eso me attā’’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self?"	彼是予之我。”	び thị dư chi ngã.
<b>“No hetam,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante’’.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>cakkhusamphasso</b>	Nhãn xúc	Is impact on the eye	眼觸	Nhãn xúc
<b>nicco vā</b>	là thường	permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>anicco vā’’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
<b>“Anicco,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is impermanent,	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường giả,
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶?	び thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā’’ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?”
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô thường,

<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法,	biến dị pháp,
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassitum –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有,	“ 比 thị ngã sở hữu,
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼,	ngã thị bi,
<b>eso me attā’’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self"?	彼是予之我. ”	bi thị dư chi ngã.
<b>“No hetamaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante’’.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>yamidaṃ cakkhusamphassapaccayā</b>	Do duyên nhãn xúc này,	because of impact on the eye	彼緣眼觸	Bỉ duyên nhãn xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	arises as	(而)生	nhi Sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức;	consciousness	識類,	thức loại,
<b>tampi</b>	các pháp (được khởi lên) ấy	Is that which	此等亦	thử đẳng diệc

<b>niccaṃ vā</b>	là thường	permanent	常耶?	thường da?
<b>aniccaṃ vā’’ti ?</b>	hay vô thường?	or impermanent?	或無常耶?	Hoặc vô thường da?
<b>“Aniccaṃ,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶?	bi thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā’’ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?"
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法，	biến dị pháp，
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassituṃ –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有，	“ bi thị ngã sở hữu，
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼，	ngã thị bi，
<b>eso me attā’’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self?"	彼是予之我.”	bi thị dư chi ngã.
<b>“No hetamaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante’’.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!

“ <b>Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>sotaṃ</b>	Tai	Is the ear	耳	Nhĩ
<b>niccaṃ vā</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>aniccaṃ vā”ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
“ <b>Aniccaṃ,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
...	...	...	...	...
<b>ghānaṃ</b>	Mũi	Is the nose	鼻	Ty
<b>niccaṃ</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>vā aniccaṃ vā”ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
“ <b>Aniccaṃ,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
...	...	...	...	...
<b>Jivhā</b>	Lưỡi	Is the tongue	舌	Thiệt
<b>niccā vā</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>aniccā vā”ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
“ <b>Aniccā,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
...	...	...	...	...

<b>kāyo</b>	Thân	Is the body	身	Thân
<b>nicco vā</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>anicco vā’’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
“Anicco,	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
...	...	...	...	...
<b>mano</b>	Ý	Is the mind	意	Ý
<b>nicco vā</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>anicco vā’’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
“Anicco,	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
“Yaṃ panāniccaṃ	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶?	bi thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā’’ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?”
“Dukkhaṃ,	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
“Yaṃ panāniccaṃ	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法，	biến dị pháp，

<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassitaṃ –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有,	“ 毘 提 訶 所 有,
<b>esoḥamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼,	訶 提 毘,
<b>eso me attā’’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self?"	彼是予之我。”	毘 提 訶 自 身 耶。
<b>“No hetamaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	毘 提 訶 不 然”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>Dhammā</b>	Pháp	Is are mental states	法	Pháp
<b>niccā vā</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>aniccā vā’’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
<b>“Aniccā,</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường
		impermanent,	giả,	giả,
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶?	毘 提 訶 苦 耶?
<b>sukhaṃ vā’’ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?"
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!



<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô thường,
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法,	biến dị pháp,
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassituṃ –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“彼是我所有,	“bỉ thị ngã sở hữu,
<b>eso hamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼,	ngã thị bỉ,
<b>eso me attā”’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self?"	彼是予之我。”	bỉ thị dư chi ngã.
<b>“No hetamaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante”’.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>manoviññāṇaṃ</b>	Ý thức	Is mental consciousness	意識	Ý thức
<b>niccaṃ vā</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>aniccaṃ vā”’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?
<b>“Aniccaṃ</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ”’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường giả,
		impermanent,		

<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶?	bỉ thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā’”ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?”
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante”.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而, 此無常、	“nhiên nhi, thử vô thường,
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法,	biến dị pháp,
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassitum –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有,	“ ỉ thị ngã sở hữu,
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼,	ngã thị ỉ,
<b>eso me attā’”ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self?"	彼是予之我.”	bỉ thị dư chi ngã.
<b>“No hettaṃ,</b>	Thật vậy cái này không	"No,	彼實不然”	Bỉ thực bất nhiên”
<b>bhante”.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Taṃ</b>	Điều này	about this,	此,	Thử,
<b>kiṃ maññasi,</b>	Ông nghĩ thế nào?	"What do you think	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅!	la hầu la!
<b>manosamphasso</b>	Ý xúc	Is mental consciousness	Is impact on the mind	Ý xúc
<b>nicco vā</b>	là thường	Permanent	是常耶?	thị thường da?
<b>anicco vā’”ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶?	Hoặc thị vô thường da?

“Anicco	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
bhante”.	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
“Yaṃ panāniccaṃ	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường
dukkhaṃ vā taṃ	Cái đó là khổ	impermanent,	彼是苦耶?	giả,
sukhaṃ vā”ti?	hay là lạc?	anguish	或是樂耶? ”	bi thị khổ da?
“Dukkhaṃ,	là khổ	or happiness?"	苦.”	Hoặc thị lạc da?”
bhante”.	Bạch Thế Tôn,	"Anguish,	“世尊!	Khổ.”
“Yaṃ panāniccaṃ	nhưng Cái gì là vô thường,	revered sir."	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô
dukkhaṃ	khổ,	which is impermanent,	苦、	thường,
vipariṇāmadhammaṃ,	chịu sự biến hoại,	anguish,	變易法，	khổ,
kallaṃ nu	thời có hợp lý chăng	liable to alteration as,	如何得善	biến dị pháp,
taṃ samanupassitum –	khi quán cái ấy:	"But is it right	觀察耶?	như hà đắc thiện
‘etaṃ mama,	"Cái này là của tôi,	to regard that	“ 彼是我所有，	quán sát da?
esohamasmi,	cái này là tôi,	"This is mine,	我是彼，	“ 彼 thị ngã sở hữu,
eso me attā”ti?	cái này là tự ngã của tôi"?	that am I,	彼是予之我.”	ngã thị bỉ,
“No hetamaṃ,	Thật vậy cái này không	this is my self?"	彼實不然”	bi thị dư chi ngã.
bhante”.	bạch Thế Tôn.	"No,	“世尊!	Bỉ thực bất nhiên”
“Taṃ	Điều này	revered sir."	此，	Thử，
kiṃ maññasi,	Ông nghĩ thế nào?	about this,	汝如何思惟?	nhữ như hà tư duy?

<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula?	羅睺羅！	la hầu la!
<b>manosamphasso</b>	Ý xúc	Is mental consciousness	Is impact on the mind	Ý xúc
<b>nicco vā</b>	là thường	Permanent	是常耶？	thị thường da?
<b>anicco vā’’ti?</b>	hay vô thường?	or impermanent?"	或是無常耶？	Hoặc thị vô thường da?
“ <b>Anicco</b>	vô thường.	"Impermanent,	無常.”	Vô thường.”
<b>bhante ’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊！	“thế tôn!
“ <b>Yaṃ panāniccaṃ</b>	Nhưng cái gì vô thường	"But is what is	“然而，無常者，	“nhiên nhi, vô thường
<b>dukkhaṃ vā taṃ</b>	Cái đó là khổ	anguish	彼是苦耶？	bi thị khổ da?
<b>sukhaṃ vā’’ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶？ ”	Hoặc thị lạc da?"
“ <b>Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊！	“thế tôn!
“ <b>Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而，此無常、	“nhiên nhi, thử vô
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法，	biến dị pháp，
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassitum –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶？	quán sát da?
‘ <b>etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有，	“ bi thị ngã sở hữu，
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼，	ngã thị bi,
<b>eso me attā’’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self?"	彼是予之我.”	bi thị dư chi ngã.

“No hetam, bhante”.	Thật vậy cái này không bạch Thế Tôn.	"No, revered sir."	彼實不然” “世尊!	Bỉ thực bất nhiên” “thế tôn!
“Tam kim maññasi, rāhula, yamidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati	điều này Ông nghĩ thế nào? Này Rahula, Do duyên ý xúc này,	about this, "What do you think Rāhula? because of impact on the mind	此, 汝如何思惟? 羅睺羅! 緣意觸	Thử, nhữ như hà tư duy ? la hầu la! Duyên ý xúc
vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāṇagataṃ tampi	thọ, tưởng, hành, thức; các pháp (được khởi lên) ấy	arises as feeling, perception, the habitual tendencies, consciousness Is that which	(而)生 受類、 想類、 行類、 識類、 此等亦	nhi Sanh thọ loại, tưởng loại, hành loại, thức loại, thử đẳng diệt
niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti ? “Aniccaṃ, bhante ”.	là thường hay vô thường? vô thường. Bạch Thế Tôn,	permanent or impermanent? "Impermanent, revered sir."	常耶? 或無常耶? 無常.” “世尊!	thường da? Hoặc vô thường da? Vô thường.” “thế tôn!
“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ	Nhưng cái gì vô thường Cái đó là khổ	"But is what is impermanent, anguish	“然而，無常者， 彼是苦耶?	“nhiên nhi, vô thường giả, bỉ thị khổ da?

<b>sukhaṃ vā’’ti?</b>	hay là lạc?	or happiness?"	或是樂耶? ”	Hoặc thị lạc da?”
<b>“Dukkhaṃ,</b>	là khổ	"Anguish,	苦.”	Khổ.”
<b>bhante’’.</b>	Bạch Thế Tôn,	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Yaṃ panāniccaṃ</b>	nhưng Cái gì là vô thường,	which is impermanent,	“然而, 此無常、	“nhiên nhi, thử vô thường,
<b>dukkhaṃ</b>	khổ,	anguish,	苦、	khổ,
<b>vipariṇāmadhammaṃ,</b>	chịu sự biến hoại,	liable to alteration as,	變易法,	biến dị pháp,
<b>kallaṃ nu</b>	thời có hợp lý chăng	"But is it right	如何得善	như hà đắc thiện
<b>taṃ samanupassitum –</b>	khi quán cái ấy:	to regard that	觀察耶?	quán sát da?
<b>‘etaṃ mama,</b>	"Cái này là của tôi,	"This is mine,	“ 彼是我所有,	“ び thị ngã sở hữu,
<b>esohamasmi,</b>	cái này là tôi,	that am I,	我是彼,	ngã thị び,
<b>eso me attā’’ti?</b>	cái này là tự ngã của tôi"?	this is my self'?"	彼是予之我.”	び thị dư chi ngã.
<b>“No hetamaṃ,</b>	- Thật vậy cái này không,	"No,	彼實不然”	Bi thực bất nhiên”
<b>bhante’’.</b>	bạch Thế Tôn.	revered sir."	“世尊!	“thế tôn!
<b>“Evaṃ passaṃ,</b>	do thấy vậy,	Seeing thus,	如是見之	Như thị kiến chi
<b>rāhula,</b>	Này Rahula,	Rāhula,	羅睺羅!	“la hâu la!
<b>sutavā ariyasāvako</b>	vị Đa văn Thánh đệ tử	the instructed disciple of the ariyans	有聞聖弟子	hữu văn thánh đệ tử
<b>cakkhusmiṃ nibbindati,</b>	yếm ly con mắt,	turns away from the eye,	乃厭眼、	nãi yếm nhãn,
<b>rūpesu nibbindati,</b>	yếm ly các sắc,	he turns away from material shapes,	厭色、	yếm sắc,

<b>cakkhaviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly nhãn thức,	he turns away from visual consciousness,	厭眼識、	yếm nhãn thức,
<b>cakkhūsamphasse nibbindati,</b>	yếm ly nhãn xúc,	he turns away from impact on the eye;	厭眼觸、	yếm nhãn xúc,
<b>yamidaṃ cakkhūsamphassapaccayā</b>	do duyên nhãn xúc này,	because of impact on the eye	緣彼眼觸	duyên bỉ nhãn xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類,	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp (được khởi lên) ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệc yếm thử đẳng
<b>Sotasmim nibbindati,</b>	Vị ấy yếm ly tai,	He turns away from the ear,	厭耳、	yếm nhĩ,
<b>saddesu nibbindati,</b>	yếm ly các tiếng,	he turns away from sounds,	厭聲、	yếm thanh,
<b>sotaviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly nhĩ thức,	he turns away from ear-consciousness,	厭耳識、	yếm nhĩ thức,
<b>sotasamphasse nibbindati,</b>	yếm ly nhĩ xúc,	he turns away from impact on the ear;	厭耳觸、	yếm nhĩ xúc,
<b>yamidaṃ sotasamphassapaccayā</b>	do duyên nhĩ xúc này,	because of impact on the ear	緣彼耳觸	duyên bỉ nhĩ xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh

<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類、	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp (được khởi lên) ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệc yếm thử đẳng
<b>Ghānasmim nibbindati,</b>	Vị ấy yếm ly mũi,	He turns away from the ear,	厭耳、	yếm nhĩ,
<b>gandhesu nibbindati,</b>	yếm ly các hương,	he turns away from sounds,	厭聲、	yếm thanh,
<b>ghānaviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly tỷ thức,	he turns away from ear-consciousness,	厭耳識、	yếm nhĩ thức,
<b>ghānasamphasse nibbindati,</b>	yếm ly tỷ xúc,	he turns away from impact on the ear;	厭耳觸、	yếm nhĩ xúc,
<b>yamidaṃ ghānasamphassapaccayā</b>	do duyên tỷ xúc này,	because of impact on the ear	緣彼耳觸	duyên bỉ nhĩ xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類、	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp (được khởi lên) ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệc yếm thử đẳng



<b>Ghānasmim nibbindati,</b>	Vị ấy yếm ly mũi,	He turns away from the nose,	厭鼻、	yếm tỵ,
<b>gandhesu nibbindati,</b>	yếm ly các hương,	he turns away from smells,	厭香、	yếm hương,
<b>ghānaviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly tỷ thức,	he turns away from nose-consciousness,	厭鼻識、	yếm tỵ thức,
<b>ghānasamphasse nibbindati,</b>	yếm ly tỷ xúc,	he turns away from impact on the nose;	厭鼻觸、	yếm tỵ xúc,
<b>yamidaṃ ghānasamphassapaccayā</b>	do duyên tỷ xúc này,	because of impact on the nose	緣彼鼻觸	duyên bỉ tỵ xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類、	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp (được khởi lên) ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệc yếm thử đẳng
<b>Jivhāya nibbindati,</b>	Vị ấy yếm ly lưỡi,	He turns away from the nose,	厭鼻、	yếm tỵ,
<b>rasesu nibbindati,</b>	yếm ly các vị,	he turns away from smells,	厭香、	yếm hương,
<b>jivhāviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly thiệt thức,	he turns away from nose-consciousness,	厭鼻識、	yếm tỵ thức,
<b>jivhāsamphasse nibbindati,</b>	yếm ly thiệt xúc,	he turns away from impact on the nose;	厭鼻觸、	yếm tỵ xúc,

<b>yamidaṃ jivhāsamphassapaccayā</b>	do duyên thiệt xúc này,	because of impact on the nose	緣彼鼻觸	duyên bỉ ty xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類、	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệt yếm thử đẳng
<b>Jivhāya nibbindati,</b>	Vị ấy yếm ly lưỡi,	He turns away from the tongue,	厭舌、	yếm thiệt,
<b>rasesu nibbindati,</b>	yếm ly các vị,	he turns away from tastes,	厭味、	yếm vị,
<b>jivhāviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly thiệt thức,	he turns away from tongue-consciousness,	厭舌識、	yếm thiệt thức,
<b>jivhāsamphasse nibbindati,</b>	yếm ly thiệt xúc,	he turns away from impact on the tongue;	厭舌觸、	yếm thiệt xúc,
<b>yamidaṃ jivhāsamphassapaccayā</b>	do duyên thiệt xúc này,	because of impact on the tongue	緣彼舌觸	duyên bỉ thiệt xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,

<b>viññāṅataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類,	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệc yếm thứ đẳng
<b>Kāyasmim nibbindati,</b>	Vị ấy yếm ly thân,	He turns away from the tongue,	厭舌、	yếm thiệt,
<b>phoṭṭhabbesu nibbindati,</b>	yếm ly các xúc,	he turns away from tastes,	厭味、	yếm vị,
<b>kāyaviññāṅe nibbindati,</b>	yếm ly thân thức,	he turns away from tongue-consciousness,	厭舌識、	yếm thiệt thức,
<b>kāyasamphasse nibbindati,</b>	yếm ly thân xúc,	he turns away from impact on the tongue;	厭舌觸、	yếm thiệt xúc,
<b>yamidaṃ kāyasamphassapaccayā</b>	do duyên thân xúc này,	because of impact on the tongue	緣彼舌觸	duyên bỉ thiệt xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṅataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類,	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệc yếm thứ đẳng
<b>Kāyasmim nibbindati,</b>	Vị ấy yếm ly thân,	He turns away from the body,	厭身、	yếm thân,

<b>phoṭṭhabbesu nibbindati,</b>	yếm ly các xúc,	he turns away from touches,	厭觸、	yếm xúc,
<b>kāyaviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly thân thức,	he turns away from body-consciousness,	厭身識、	yếm thân thức,
<b>kāyasamphasse nibbindati,</b>	yếm ly thân xúc,	he turns away from impact on the body;	厭身觸、	yếm thân xúc,
<b>yamidaṃ kāyasamphassapaccayā</b>	do duyên thân xúc này,	because of impact on the body	緣彼身觸	duyên bỉ thân xúc
<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類,	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等	diệc yếm thử đẳng
<b>Manasmiṃ nibbindati,</b>	Vị ấy Yếm ly ý,	He turns away from the mind,	厭意,	yếm ý,
<b>dhammesu nibbindati,</b>	yếm ly các pháp,	he turns away from mental states,	厭法;	yếm pháp;
<b>manoviññāṇe nibbindati,</b>	yếm ly ý thức,	he turns away from mental consciousness,	厭意識,	yếm ý thức,
<b>manosamphasse nibbindati,</b>	yếm ly ý xúc.	he turns away from impact on the mind;	厭意觸;	yếm ý xúc;
<b>yamidaṃ manosamphassapaccayā</b>	Do duyên ý xúc này,	because of impact on the mind	緣意觸	duyên ý xúc

<b>uppajjati</b>	khởi lên	(which) arises	(而)生	Nhi sanh
<b>vedanāgataṃ</b>	thọ,	as feeling,	受類、	thọ loại,
<b>saññāgataṃ</b>	tưởng,	perception,	想類、	tưởng loại,
<b>saṅkhāragataṃ</b>	hành,	the habitual tendencies,	行類、	hành loại,
<b>viññāṇagataṃ</b>	thức.	consciousness.	識類,	thức loại,
<b>tasmimpi nibbindati.</b>	Vị ấy yếm ly các pháp được khởi lên ấy.	and likewise... he turns away from that	亦厭此等之類	diệt yếm thử đẳng chi loại
<b>Nibbindaṃ</b>	Do yếm ly,	In turning away	厭已	Yếm dĩ
<b>virajjati,</b>	vị ấy ly tham.	he is dispassionate;	(而)離欲,	nhi ly dục,
<b>virāgā</b>	Do ly tham,	by dispassion	離欲故	ly dục cố
<b>vimuccati.</b>	vị ấy giải thoát.	he is freed;	解脫,	giải thoát,
<b>Vimuttasmiṃ</b>	Trong sự giải thoát	in freedom	對於解脫,	đối u giải thoát,
<b>vimuttamiti</b>	"Ta đã được giải thoát".	that he is freed,	『解脫』	“giải thoát”
<b>ñāṇaṃ hoti.</b>	là sự hiểu biết	is the knowledge	而有... 之智:	nhi hữu...chi trí:
<b>‘Khīṇā jāti,</b>	"Sanh đã tận,	Destroyed is birth,	生已盡,	sanh dĩ tận,
<b>vusitaṃ brahmacariyaṃ,</b>	Phạm hạnh đã thành,	brought to a close the Brahma-faring,	梵行已立,	phạm hạnh dĩ lập,
<b>kataṃ karaṇīyaṃ,</b>	các việc nên làm đã làm,	done is what was to be done,	所作已辦,	sở tác dĩ biện,
<b>nāparaṃ itthattāyā’ti</b>	không còn trở lui trạng thái này nữa".	there is no more of being such or so."	更不來此世	canh bất lai thử thế
<b>pajānātī’ti.</b>	vị ấy biết:	and he comprehends:	知	tri

<b>Idamavocabhagavā.</b>	Thế Tôn thuyết giảng như vậy.	Thus spoke the Lord.	世尊如是說已	Thế tôn như thị thuyết dĩ
<b>Attamano</b>	Với sự hoan hỷ		歡喜	hoan hỷ
<b>āyasmā</b>	Tôn giả	The venerable	尊者	tôn giả
<b>rāhulo</b>	Rahula,	Rāhula	羅睺羅,	la hầu la,
<b>bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.</b>	tín thọ lời dạy của Thế Tôn.	rejoiced in what the Lord had said.	世尊之所說	thế tôn chi sở thuyết
<b>Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim</b>	Trong khi sự thuyết giảng này	While this exposition	然說如是之	Nhiên thuyết như thị chi
<b>bhaññamāne</b>	được nói lên,	was being given	說明時,	thuyết minh thời,
<b>āyasmato rāhulassa</b>	tâm của Tôn giả Rahula	the venerable Rāhula's mind	尊者羅睺羅之心	tôn giả la hầu la chi tâm
<b>anupādāya</b>	không có chấp thủ.	without grasping.	無取	vô thủ
<b>āsavehi cittaṃ vimucci.</b>	được giải thoát khỏi các lậu hoặc,	was freed from the cankers	而解脫諸漏	nhi giải thoát chư lậu
<b>Tāsañca anekānaṃ devatāsahassānaṃ</b>	Và đối với hàng ngàn chư Thiên ấy,	And to those various thousands of devas	且彼數千之天神	Thả bỉ số thiên chi thiên thần
<b>virajaṃ</b>	ly trần,	the dustless,	亦遠離塵垢	diệc viễn ly trần cấu
<b>vītamalaṃ</b>	vô cấu:	stainless		
<b>dhammacakkhuṃ</b>	pháp nhãn	vision of Dhamma that,	法眼	pháp nhãn
<b>udapādi –</b>	được khởi lên	there arose	而生	nhi sanh
<b>‘yaṃ kiñci</b>	"Phàm cái gì	'whatever is liable	凡有物者,	“phàm hữu vật giả,
<b>samudayadhammaṃ</b>	được khởi lên,	to uprising	是所集法,	thị sở tập pháp,

<b>sabbam</b>	tất cả	all	一切,	nhất thiết,
<b>taṃ</b>	cái đó	that	彼之	bỉ chi
<b>nirodhadhamma’’nti.</b>	đều bị diệt tận".	is liable to stopping.'	皆滅法。』	giai diệt pháp’’

**Cūlarāhulovādasuttaṃ niṭṭhitaṃ pañcamam.**

<b>MN_ 147.</b> <b>CŪLARĀHULOVĀDASUTTAṀ</b>	<b>147. TIỂU KINH</b> <b>GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA</b>
416. Evaṃ me sutam – ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho bhagavato	Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm) tại tinh xá ông Anathapindika. Rồi Thế Tôn trong khi nhàn tịnh

<p>rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi – “paripakkā kho rāhulassa vimutti-paripācanīyā dhammā. Yamnūnāhaṃ rāhulaṃ uttarim āsavānaṃ khaye vineyya’nti. Atha kho bhagavā pubbaṅhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya sāvattim piṇḍāya pāvisi. Sāvattiyam piṇḍāya caritvā pacchābhataṃ piṇḍapātaṭṭikkanto āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi – “gaṇhāhi, rāhula, nisīdanaṃ; yena andhavanaṃ tenupasaṅkamissāma divāvihārāyā”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho āyasmā rāhulo bhagavato paṭissutvā nisīdanaṃ ādāya bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhi. Tena kho pana samayena anekāni devatāsahassāni bhagavantaṃ anubandhāni honti – “ajja bhagavā āyasmantaṃ rāhulaṃ uttarim āsavānaṃ khaye vinessatī”ti. Atha kho bhagavā andhavanaṃ ajjhogāhetvā aññatarasmim rukkhamaṇe paññatte āsane nisīdi. Āyasmāpi kho rāhulo bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ rāhulaṃ bhagavā etadavoca –</p>	<p>độc cư, khởi lên tư niệm sau đây: "Đã thuận thực là những pháp đã đưa đến giải thoát cho Rahula. Vậy Ta hãy huấn luyện Rahula hơn nữa trong sự đoạn tận các lậu hoặc".</p> <p>Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Savatthi để khát thực. Sau khi đi khát thực ở Savatthi, sau buổi ăn, trên con đường đi khát thực trở về, Thế Tôn cho gọi Tôn giả Rahula và nói:</p> <p>- Này Rahula, hãy cầm tọa cụ, chúng ta sẽ đi đến Andhavana để nghỉ ban ngày.</p> <p>- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.</p> <p>Tôn giả Rahula vâng đáp Thế Tôn, cầm lấy tọa cụ và đi theo sau lưng Thế Tôn. Lúc bấy giờ, hàng ngàn chư Thiên đi theo Thế Tôn và nghĩ rằng: "Hôm nay, Thế Tôn sẽ huấn luyện cho Tôn giả Rahula hơn nữa trong sự đoạn tận các lậu hoặc". Rồi Thế Tôn đi sâu vào rừng Andhavana và ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn dưới một gốc cây. Tôn giả Rahula đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Rahula đang ngồi một bên:</p>
<p>417. “Taṃ kiṃ maññasi, rāhula, cakkhu niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti?  “Aniccaṃ, bhante”.  “Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?  “Dukkhaṃ, bhante”.  “Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’”ti? “No hetam, bhante”.</p>	<p>417. - Này Rahula, Ông nghĩ thế nào? Con mắt là thường hay vô thường?  - Bạch Thế Tôn, là vô thường.  - Cái gì vô thường là khổ hay lạc?  - Bạch Thế Tôn, là khổ.  - Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?  - Thừa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>



<p>“Taṃ kiṃ maññasi, rāhula, rūpā niccā vā aniccā vā”ti?  “Aniccā, bhante”.</p> <p>“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?  “Dukkhaṃ, bhante”.</p> <p>“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassitaṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’”ti? “No hetuṃ, bhante”.</p>	<p>- Nayā Rahula. Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?  - Bạch Thế Tôn, là vô thường.  - Cái gì vô thường là khổ hay lạc?  - Bạch Thế Tôn, là khổ.  - Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?  - Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>
<p>“Taṃ kiṃ maññasi, rāhula, cakkhuvīññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti? “Aniccaṃ, bhante”.</p> <p>“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?  “Dukkhaṃ, bhante”.</p> <p>“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassitaṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’”ti? “No hetuṃ, bhante”.</p>	<p>- Nayā Rahula. Ông nghĩ thế nào? Nhãn thức là thường hay vô thường?  - Bạch Thế Tôn, là vô thường.  - Cái gì vô thường là khổ hay lạc?  - Bạch Thế Tôn, là khổ.  - Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?  - Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>
<p>“Taṃ kiṃ maññasi, rāhula, cakkhusamphasso nicco vā anicco vā”ti? “Anicco, bhante”.</p> <p>“Yaṃ paṇāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?  “Dukkhaṃ, bhante”.</p> <p>“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassitaṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’”ti? “No hetuṃ, bhante”.</p>	<p>- Nayā Rahula. Ông nghĩ thế nào? Nhãn xúc là thường hay vô thường?  - Bạch Thế Tôn, là vô thường.  - Cái gì vô thường là khổ hay lạc?  - Bạch Thế Tôn, là khổ.  - Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?  - Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>

<p>“Taṃ kiṃ maññasi, rāhula, yamidaṃ [yampidaṃ (sī. ka.)] cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāṇagatam tampi niccam vā aniccam vā”ti? “Aniccam, bhante”.</p> <p>“Yaṃ panāniccam, dukkham vā taṃ sukham vā”ti? “Dukkham, bhante”.</p> <p>“Yaṃ panāniccam dukkham vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassitum – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’”ti? “No hetam, bhante”.</p>	<p>- Do duyên nhãn xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức; các pháp được khởi lên ấy là thường hay vô thường?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là vô thường.</p> <p>- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là khổ.</p> <p>- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?"</p> <p>- Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>
<p>418. “Taṃ kiṃ maññasi rāhula, sotam niccam vā aniccam vā”ti? “Aniccam, bhante...pe... - ghānaṃ niccam vā aniccam vā”ti? “Aniccam, bhante...pe... -jivhā niccā vā aniccā vā”ti? “Aniccā, bhante...pe... kāyo nicco vā anicco vā”ti? “Anicco, bhante...pe... - mano nicco vā anicco vā”ti? “Anicco, bhante”.</p> <p>“Yaṃ panāniccam, dukkham vā taṃ sukham vā”ti? “Dukkham, bhante”.</p> <p>“Yaṃ panāniccam dukkham vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassitum – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’”ti? “No hetam, bhante”.</p>	<p>418. - Đây Rahula, Ông nghĩ thế nào? Tại là thường hay vô thường?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là vô thường...</p> <p>- Mũi là thường hay vô thường?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là vô thường...</p> <p>- Lưỡi là thường hay vô thường?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là vô thường...</p> <p>- Thân là thường hay vô thường</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là vô thường...</p> <p>- Ý là thường hay vô thường?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là vô thường</p> <p>- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là khổ.</p> <p>- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?</p>

	- Thừa không vậy, bạch Thế Tôn.
<p>“Taṃ kiṃ maññasi rāhula, dhammā niccā vā aniccā vā”’ti?  “Aniccā, bhante”’.</p> <p>“Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”’ti?  “Dukkhaṃ, bhante”’.</p> <p>“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā”’ti? “No hetamaṃ, bhante”’.</p>	<p>- Đây Rahula. Ông nghĩ thế nào? Pháp là thường hay vô thường?  - Bạch Thế Tôn, là vô thường.  - Cái gì vô thường là khổ hay lạc?  - Bạch Thế Tôn, là khổ.  - Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?</p> <p>- Thừa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>
<p>“Taṃ kiṃ maññasi rāhula, manoviññānaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”’ti? “Aniccaṃ, bhante”’.</p> <p>“Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”’ti?  “Dukkhaṃ, bhante”’.</p> <p>“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā”’ti?  “No hetamaṃ, bhante”’.</p>	<p>- Đây Rahula. Ông nghĩ thế nào? Ý thức là thường hay vô thường?  - Bạch Thế Tôn, là vô thường.  - Cái gì vô thường là khổ hay lạc?  - Bạch Thế Tôn, là khổ.  - Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?</p> <p>- Thừa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>
<p>“Taṃ kiṃ maññasi rāhula, manosamphasso nicco vā anicco vā”’ti? “Anicco, bhante”’.</p> <p>“Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”’ti?  “Dukkhaṃ, bhante”’.</p> <p>“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā”’ti? “No hetamaṃ, bhante”’.</p>	<p>- Đây Rahula. Ông nghĩ thế nào? Ý xúc là thường hay vô thường?  - Bạch Thế Tôn, là vô thường.  - Cái gì vô thường là khổ hay lạc?  - Bạch Thế Tôn, là khổ.  - Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?</p>

<p>“Taṃ kiṃ maññasi, rāhula, yamidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāgatam, tampi niccam vā aniccam vā”ti? “Aniccam, bhante”.</p> <p>“Yaṃ panāniccam, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti? “Dukkhaṃ, bhante”.</p> <p>“Yaṃ panāniccam dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’”ti? “No hetam, bhante”.</p>	<p>- Thừa không vậy, bạch Thế Tôn.</p> <p>- Do duyên ý xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức; các pháp được khởi lên ấy là thường hay vô thường?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là vô thường.</p> <p>- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?</p> <p>- Bạch Thế Tôn, là khổ.</p> <p>- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chăng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?</p> <p>- Thừa không vậy, bạch Thế Tôn.</p>
<p>419. “Evaṃ passaṃ, rāhula, sutavā ariyasāvako cakkhusmiṃ [cakkhusmimpi (syā. kaṃ.) evamitaesupi] nibbindati, rūpesu nibbindati, cakkhaviññāṇe nibbindati, cakkhusamphasse nibbindati, yamidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāgatam tasmimpi nibbindati.</p> <p>Sotasmim nibbindati, saddesu nibbindati, sotaviññāṇe nibbindati, sotasamphasse nibbindati, yamidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāgatam tasmimpi nibbindati.</p> <p>Ghānasmim nibbindati, gandhesu nibbindati, ghānaviññāṇe nibbindati, ghānasamphasse nibbindati, yamidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāgatam tasmimpi nibbindati.</p> <p>Jivhāya nibbindati, rasesu nibbindati, jivhāviññāṇe nibbindati, jivhāsamphasse nibbindati, yamidaṃ jivhāsamphassapaccayā</p>	<p>419. - Đây Rahula, do thấy vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử yếm ly con mắt, yếm ly các sắc, yếm ly nhãn thức, yếm ly nhãn xúc, do duyên nhãn xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.</p> <p>Vị ấy yếm ly tai, yếm ly các tiếng, yếm ly nhĩ thức, yếm ly nhĩ xúc, do duyên nhĩ xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.</p> <p>Vị ấy yếm ly mũi, yếm ly các hương, yếm ly tỷ thức, yếm ly tỷ xúc, do duyên tỷ xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.</p>

uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāṇāgatam tasmimpi nibbindati.

Kāyasmim nibbindati, phoṭṭhabbesu nibbindati, kāyaviññāṇe nibbindati, kāyasamphasse nibbindati, yamidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāṇāgatam tasmimpi nibbindati.

Manasmim nibbindati, dhammesu nibbindati, manoviññāṇe nibbindati, manosamphasse nibbindati, yamidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedanāgatam saññāgatam saṅkhāragatam viññāṇāgatam tasmimpi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati. Vimuttasmim vimuttamiti ñāṇaṃ hoti. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti pajānātī’nti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā rāhulo bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato rāhulassa anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci. Tāsañca anekānaṃ devatāsahassānaṃ virajaṃ vītamaṃ dhammacakkhuṃ udapādi – ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamma’nti.

*Cūḷarāhulovādasuttaṃ niṭṭhitaṃ pañcamam.*

Vị ấy yếm ly lỗi, yếm ly các vị, yếm ly thiết thức, yếm ly thiết xúc, do duyên thiết xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.

Vị ấy yếm ly thân, yếm ly các xúc, yếm ly thiết thức, yếm ly thiết xúc, do duyên thiết xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy.

Vị ấy yếm ly ý, yếm ly các pháp, yếm ly ý thức, yếm ly ý xúc. Do duyên ý xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly các pháp được khởi lên ấy.

Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát là sự hiểu biết: "Ta đã được giải thoát ". Và vị ấy biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Rahula, hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi sự thuyết giảng này được nói lên, tâm của Tôn giả Rahula được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Và đối với hàng ngàn chư Thiên ấy, được khởi lên pháp nhãn ly trần, vô cấu: "Phàm cái gì được khởi lên, tất cả đều bị diệt tận".

*Chấm dứt*

*Tiểu kinh Giáo giới La-hầu la*

**\* Nguồn Tài Liệu:**

- Bản Pāli Roman (Latin) (P) : <http://tipitaka.online-dhamma.net/>
- Bản tiếng Việt (V) : *Hòa thượng Thích Minh Châu*
- Bản tiếng Anh (E) :
  - + (E) : I.B. Horner
  - + *Bhikkhu Sujato* \_ <https://suttacentral.net>
- Bản chữ Hán (C) :
  - + (C) : 通妙譯 (Thông Diệu dịch) \_ <https://cbetaonline.dila.edu.tw/>
  - + 莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) \_ <https://agama.buddhason.org>